

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	43,150 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.1%	10.4%	4.1%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2024

11.16
(Aaa)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2024

21.94
(Aaa)

An toàn

2024

DT thuần

296

tỷ VNĐ

YoY
▼ 79.0
▼ 21.1%

2024

LN sau
thuế

51.7

tỷ VNĐ

YoY
▼ 35.4
▼ 40.6%

2024

ROE

12.3%

+/- YoY
▼ 8.1%

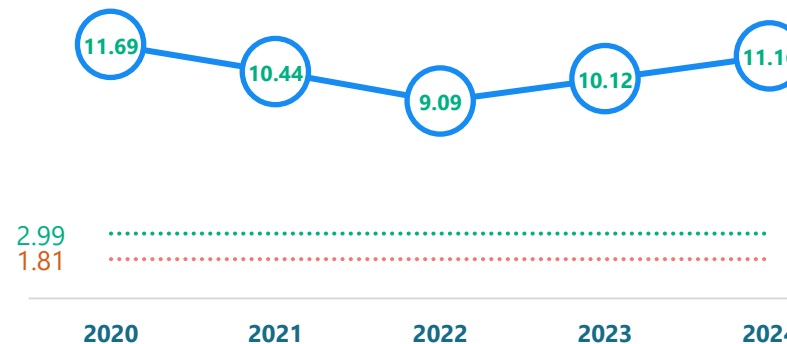
2024

ROA

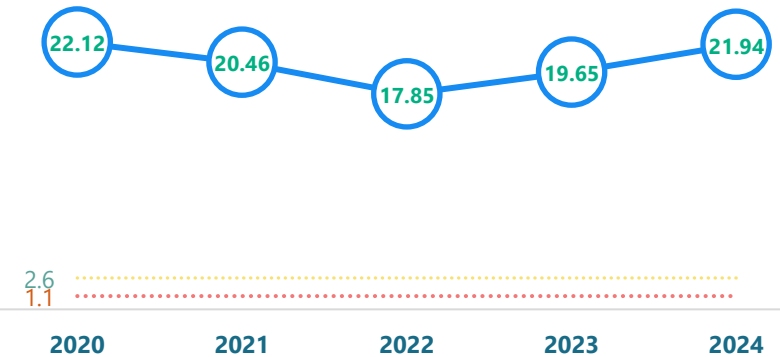
11.0%

+/- YoY
▼ 7.1%

Z - Score



Z'' - Score



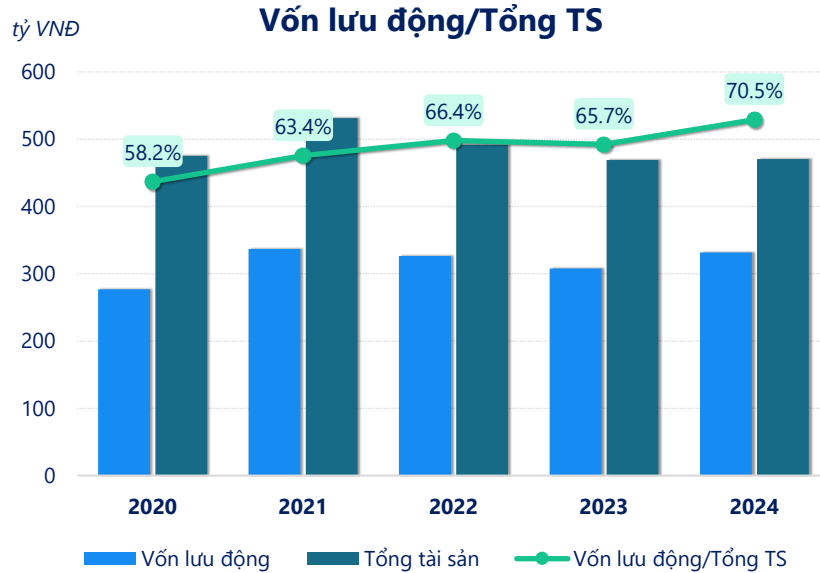
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 11.16 > 2.99**, cho thấy **DHA** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DHA** năm **2024** đạt **21.94**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **DHA** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 21.1%** chỉ còn **296.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 40.6%** chỉ còn **51.71** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.3%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

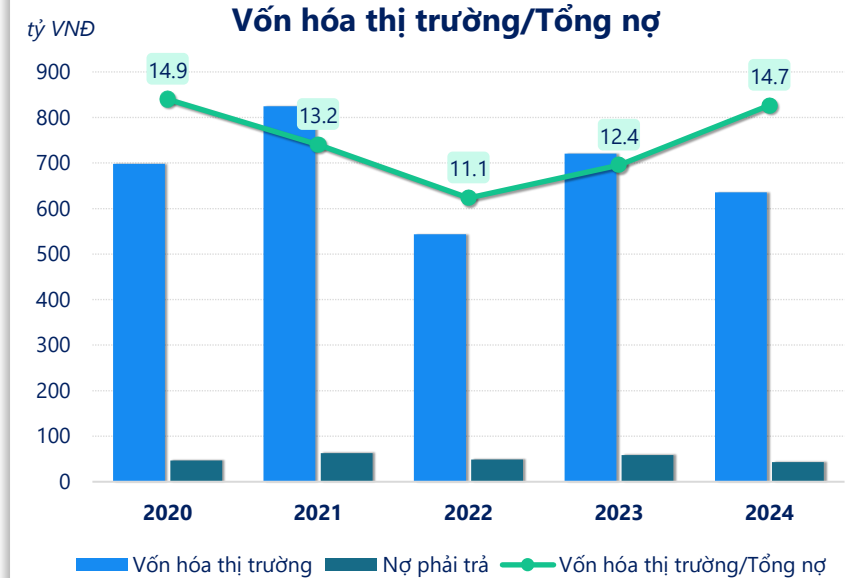
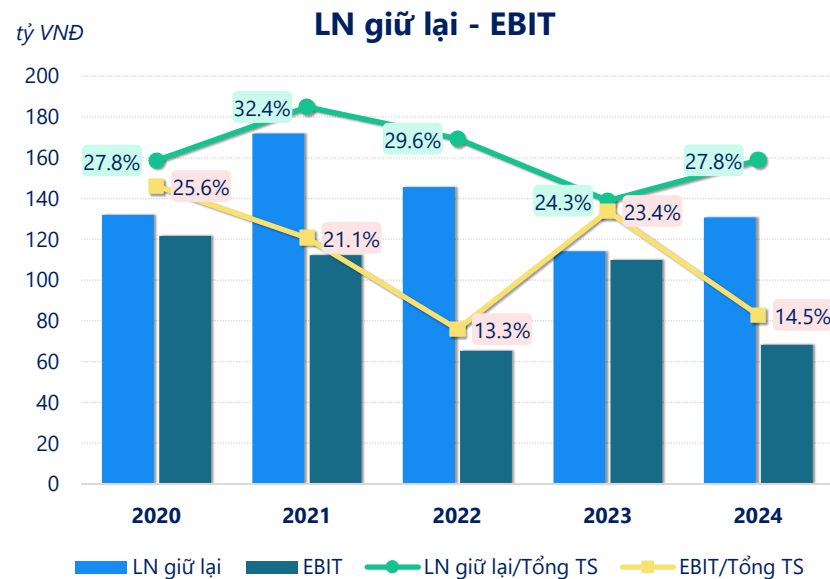
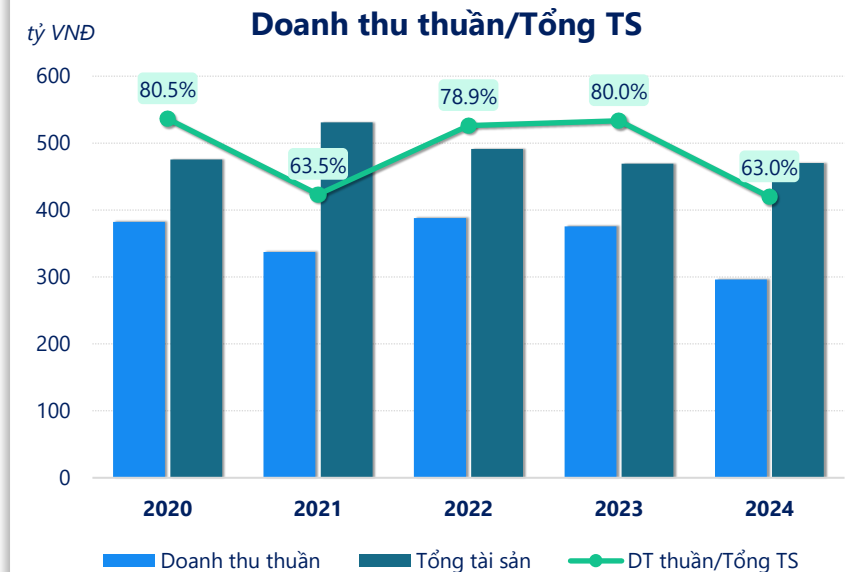
CTCP Hóa An (HSX: DHA)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 14.70, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	470	469	0.3%
Tài sản ngắn hạn	368	360	2.3%
Tiền và tương đương tiền	86.0	116	-26.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	240	187	28.8%
Phải thu ngắn hạn	37.4	51.9	-27.8%
Hàng tồn kho	0.06	2.26	-97.1%
Tài sản ngắn hạn khác	4.54	2.97	52.6%
Tài sản dài hạn	102	109	-6.4%
Phải thu dài hạn	10.5	10.0	5.3%
Tài sản cố định	43.9	45.4	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.1	21.1	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	26.5	32.7	-18.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	43.2	58.3	-25.9%
Nợ ngắn hạn	36.5	51.9	-29.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.35	10.5	-30.2%
Nợ dài hạn	6.72	6.40	4.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	427	411	4.0%
Vốn chủ sở hữu	427	411	4.0%
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	382	337	388	375	296
Giá vốn hàng bán	261	242	285	271	209
Lợi nhuận gộp	122	95.1	103	105	86.7
Doanh thu HĐTC	10.9	25.8	11.1	14.6	13.2
Chi phí TC	-7.66	-4.69	32.6	-25.3	1.00
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.37	0.10	0.01	0.08	0.02
Chi phí QLDN	17.7	15.8	16.6	30.4	23.3
LN thuần từ HĐKD	122	110	64.7	114	75.6
Lợi nhuận khác	-0.65	2.61	0.55	-4.17	-7.34
LN trước thuế	122	112	65.3	110	68.3
Lợi nhuận sau thuế	98.3	90.3	52.3	87.1	51.7
LNST của CĐ cty mẹ	98.3	90.3	52.3	87.1	51.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	106	138	-0.10	169	-102
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-86.7	2.72	1.06	3.23	101
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-51.6	-44.2	-73.6	-117	-29.7
Tiền đầu kỳ	69.3	36.7	134	60.9	116
Lưu chuyển tiền thuần	-32.6	96.9	-72.7	55.3	-30.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.7	134	60.9	116	86.0